

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2021/HNGĐ - ST.

Ngày: 19 - 10 - 2021.

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NÚ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Ánh Sáng.

2. Ông Phạm Văn Huynh.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lò Văn Lâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Lê Trọng Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 10/2021/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định hoãn phiên tòa số 204/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị L, sinh năm 1982.

Hộ khẩu thường trú: tổ 2, ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Tạm trú: 465 Y9, tổ 5, khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Bị đơn: Anh Hoàng Văn U, sinh năm 1976.

Địa chỉ: tổ 2, ấp H, xã P, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

(Chị L đề nghị xét xử vắng mặt, anh U có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh U tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 1999 tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn, anh chị sống tại xã P, cuộc sống vợ chồng không hòa thuận, anh chị phát sinh mâu thuẫn từ năm 2001, nguyên nhân là do không có tình cảm, không hiểu nhau, chị chịu đựng cho tới nay và không tiếp tục chịu đựng được nữa. Anh chị không đánh đập nhau. Từ khi mâu thuẫn, lúc thì sống chung, lúc thì sống riêng, đến năm 2019 cho đến nay thì không sống chung nữa, chị không còn quan tâm đến anh U. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh U.

Về con chung: Có 03 con chung tên là Hoàng Văn C, sinh năm 1999, Hoàng Thị Yến N, sinh ngày 19/11/2006, Hoàng Tuấn A, sinh ngày 09/5/2009. Cháu C đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu N và cháu Anh thì theo nguyện vọng của các cháu muốn được sống với bố nên chị đồng ý giao cháu N và cháu Anh cho anh Ước nuôi dưỡng, vì chị đang ở xa và đang ở trọ nên chị đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con, mỗi tháng cho mỗi con là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng) cho đến khi kết thúc nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Ư *trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân, anh thống nhất với lời trình bày của chị L. Về mâu thuẫn: Anh chị phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019, mâu thuẫn về kinh tế, gia đình rồi vợ chồng có cãi nhau do nóng giận. Tại phiên tòa anh lại trình bày là vợ chồng không cãi nhau. Anh không đánh đập chị L. Từ khi phát sinh mâu thuẫn đến nay chị L bỏ đi làm ăn tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và anh chị ly thân từ đó đến nay. Lỗi dẫn đến mâu thuẫn là do vợ anh đi làm ăn rồi làm đơn ly hôn. Anh mong muốn vợ anh quay về để nuôi dưỡng con cái. Anh không đồng ý yêu cầu ly hôn của chị L vì anh theo đạo thiên chúa, anh không được ký giấy ly hôn. Nếu chị L cương quyết xin ly hôn thì anh để cho chị L được tự do nhưng chị L phải có trách Nệm với con cái.

Về con chung: Như chị L trình bày. Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của các cháu. Anh đồng ý với ý kiến của chị L về cấp dưỡng nuôi 02 con, mỗi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng).

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành*:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hạn giải quyết, thu thập chứng cứ, việc xét xử của Hội đồng xét xử, việc tuân theo pháp luật của Thư ký đúng pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh Ư là hôn nhân hợp pháp. Anh chị phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019 do bất đồng ý kiến, mục đích hôn nhân không đạt được và đã sống ly thân từ đó đến nay, không bàn bạc đoàn tụ. Anh Ư thừa nhận về việc mâu thuẫn vợ chồng và đồng ý cho chị L được tự do. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L với anh Ư.

Về con chung: Xét nguyện vọng của con chung, chị L đồng ý nên căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị giao cháu N và cháu Anh cho anh U nuôi dưỡng. Yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng/cháu.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí về ly hôn và về cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị L.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh U có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nam Định và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 02, ngày 08/01/1999, trên cơ sở tự nguyện nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại các Điều 5, 6, 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, thương yêu nhau, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau Ca sê, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, anh chị đều xác định trong quá trình chung sống có mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 2019 đến nay, chị L không còn quan tâm đến anh U. Tòa án đã tiến hành hòa giải để anh chị đoàn tụ nhưng chị L vẫn cương quyết xin ly hôn, vì chị L xác định chị không thể chịu đựng sống chung được nữa. Còn anh U cho rằng do anh theo đạo thiên chúa nên anh không đồng ý ly hôn, nếu chị L cương quyết xin ly hôn thì anh để chị L được tự do nhưng chị L phải có trách Nệm với con cái. Như vậy, giữa chị L và anh U không còn tình nghĩa vợ chồng, không thể hàn gắn, đoàn tụ được, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét yêu cầu ly hôn của chị L là có căn cứ chấp nhận, cho ly hôn giữa chị L và anh U.

[3] Về con chung: Theo kết quả xác minh tại địa phương và lời khai của anh chị thì anh chị có 03 con chung như đã nêu ở trên. Cháu C đã trưởng thành nên không xem xét. Còn cháu N và cháu Anh thì theo nguyện vọng của các cháu muốn được sống với anh U, anh U và chị L cũng thống nhất với nguyện vọng của hai cháu nên giao cháu N và cháu Anh cho anh anh U nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng cho mỗi con là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng) cho đến khi kết thúc nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật, anh U đồng ý nên chấp nhận yêu cầu của chị L.

[4] Về tài sản chung: Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Theo kết quả xác minh tại địa phương không có ai tranh chấp về nợ chung với anh chị và anh chị khai không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị L phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình (về ly hôn và về cấp dưỡng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Đối với ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 131, các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 5, 6, 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với anh Hoàng Văn U, cho ly hôn giữa chị L và anh U.

Về con chung: Cháu Hoàng Văn C đã trưởng thành không giải quyết. Giao cháu Hoàng Thị Yến N và cháu Hoàng Tuấn A cho anh U nuôi dưỡng. Chị L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Hoàng Thị Yến N và cháu Hoàng Tuấn mỗi tháng cho mỗi con là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng) cho đến khi kết thúc nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con) cho đến thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Chị L được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị L phải chịu 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0005267 ngày 05/01/2021 của Cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Chị L phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Chị L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Anh U được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Long Thành;
- C cục THADS H. Long Thành;
- UBND xã H ;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Hoa